

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2019 - 2020

Học phần: Luật hiến pháp (450022)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (46 -)/DE20L370

CBGD: ()

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....18...../.....10...../.....2020.....

Hình thức đánh giá: T. luận

Phòng thi:.....01.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
1	144120781	Trần Thị Tú Anh	05/04/1990	Nữ	6.5	5.5	5.8	02	<i>[Signature]</i>	
2	144120782	Nguyễn Ngọc Ánh	12/09/1968	Nam	8.0	6.5	7.0	02	<i>[Signature]</i>	
3	144120783	Phan Thị Như Băng	26/06/1982	Nữ						
4	144120784	Bùi Khương Bảo	26/11/1982	Nam	7.0	9.0	8.4	03		<i>[Signature]</i>
5	144120785	Lê Thanh Bình	30/09/1985	Nam	6.5	6.5	6.5	02	<i>[Signature]</i>	
6	144120786	Nguyễn Thị Hồng Châu	01/11/1984	Nữ	6.5	7.0	6.9	02	<i>[Signature]</i>	
7	144120787	Nguyễn Chi	19/06/1972	Nam	9.0	7.0	7.6	02	<i>[Signature]</i>	
8	144120788	Đỗ Minh Chiến	20/12/1984	Nam	6.5	6.5	6.5	02	<i>[Signature]</i>	
9	144120789	Võ Ngọc Chiến	08/10/1979	Nam						<i>[Signature]</i>
10	144120790	Nguyễn Văn Cường	10/01/1982	Nam						<i>[Signature]</i>
11	144120791	Nguyễn Văn Đài	01/01/1982	Nam						<i>[Signature]</i>
12	144120792	Nguyễn Thị Diễm	25/04/1991	Nữ	8.5	8.0	8.2	03	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
13	144120793	Trần Thị Hồng Diễm	10/02/1988	Nữ						<i>[Signature]</i>
14	144120794	Nguyễn Thanh Diễm	24/07/1992	Nam	6.5	7.5	7.2	02	<i>[Signature]</i>	
15	144120795	Nguyễn Khắc Điệp	15/02/1992	Nam	8.5	4.5	5.7	01	<i>[Signature]</i>	
16	144120796	Nguyễn Văn Đoàn	1969	Nam	8.5	7.0	7.5	02	<i>[Signature]</i>	
17	144120797	Nguyễn Thị Mỹ Dung	1986	Nữ						<i>[Signature]</i>
18	144120798	Nguyễn Minh Dũng	04/07/1986	Nam	6.5	7.5	7.2	02	<i>[Signature]</i>	
19	144120799	Kiều Xây Dựng	15/09/1988	Nam	8.0	7.0	7.3	02	<i>[Signature]</i>	
20	144120800	Nguyễn Thị Kiều Duyên	1986	Nữ	7.0	8.5	8.1	02	<i>[Signature]</i>	
21	144120801	Nguyễn Trường Giang	02/09/1987	Nam	7.0	6.0	6.3	02	<i>[Signature]</i>	
22	144120802	Bùi Thị Thu Hà	20/03/1971	Nữ	7.0	6.5	6.7	02	<i>[Signature]</i>	
23	144120803	Nguyễn Thị Thúy Hằng	06/05/1984	Nữ	7.0	7.0	7.0	02	<i>[Signature]</i>	
24	144120804	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	01/11/1988	Nữ	8.5	7.0	7.5	02	<i>[Signature]</i>	
25	144120805	Đào Văn Hên	15/01/1978	Nam	6.5	7.0	6.9	02	<i>[Signature]</i>	
26	144120806	Huỳnh Lê Hiệp	25/03/1992	Nam	8.5	6.5	7.1	02	<i>[Signature]</i>	
27	144120807	Hà Trọng Hiếu	13/11/1997	Nam						<i>[Signature]</i>
28	144120808	Nguyễn Thị Kim Hòa	23/06/1993	Nữ	8.0	7.0	7.3	02	<i>[Signature]</i>	
29	144120809	Đỗ Thị Thu Hoài	15/03/1988	Nữ	7.0	6.5	6.7	02	<i>[Signature]</i>	

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2019 - 2020

Học phần: Luật hiến pháp (450022)
Số tín chỉ: 2
Nhóm/Lớp: (46 -)/DE20L370
CBGD: ()

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
.....18...../.....10...../.....2020.....
Hình thức đánh giá: Tự luận
Phòng thi:.....01.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
30	144120810	Đặng Minh Hoàng	04/01/1980	Nam	7.0	6.5	6.7	02	HA	
31	144120811	Lê Hoàng	18/04/1977	Nam	6.5	6.5	6.5	3ba	Ceers	
32	144120812	Nguyễn Thị Huệ	16/01/1987	Nữ						vắng
33	144120813	Nguyễn Văn Hùng	20/04/1980	Nam						vắng
34	144120814	Phạm Chí Hường	25/11/1989	Nam	7.0	6.0	6.3	01	Phạm Chí Hường	
35	144120815	Trần Huỳnh Quang Khải	23/04/1993	Nam	7.0	6.5	6.7	02	Trần Huỳnh Quang Khải	
36	144120816	Đào Phú Khanh	25/10/1987	Nam	6.5	6.0	6.2	02	Đào Phú Khanh	
37	144120817	Nguyễn Đăng Khoa	10/02/1988	Nam	8.0	6.0	6.6	02	Nguyễn Đăng Khoa	
38	144120818	Lý Thường Kiệt	20/09/1991	Nam	6.5	6.5	6.5	02	Lý Thường Kiệt	
39	144120819	Phan Thị Thanh Lan	01/04/1990	Nữ	8.5	6.5	7.1	02	Phan Thị Thanh Lan	
40	144120820	Hà Vũ Lập	20/03/1983	Nam	7.0	5.0	5.6	01	Hà Vũ Lập	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 40...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 31...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 31...

Tổng số tờ: 62.....

Điểm QT: 80%; Điểm KT: 70%

Trà Vinh, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cán bộ coi thi 1: Đặng Minh Chiêm

Cán bộ ghi điểm: Lê Thị Thanh Lan

Cán bộ coi thi 2: Nguyễn Minh Tiến

Cán bộ kiểm tra: Trần Trọng Nhân

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2019 - 2020

Học phần: Luật hiến pháp (450022)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (46 -)/DE20L370

CBGD: ()

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

18/10/2020

Hình thức đánh giá: Tự luận

Phòng thi: 02

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
41	144120821	Nguyễn Hữu Lập	23/01/1983	Nam	6.5	6.0	6.2	02		
42	144120822	Võ Dũng	26/09/1989	Nam	6.5	8.0	7.6	02		
43	144120823	Nguyễn Thị Mỹ	07/11/1982	Nữ		/		/		
44	144120824	Trần .Hoàng Sơn	22/06/1989	Nam	6.5	6.5	6.5	02		
45	144120825	Trần Vũ	29/07/1994	Nam	7.0	6.0	6.3	01		
46	144120826	Nguyễn Thị Thùy	14/04/1990	Nữ	6.5	8.0	7.6	02		
47	144120827	Nguyễn Phước	03/12/1988	Nam		/		/		
48	144120828	Ngô Văn	13/05/1984	Nam	6.5	8.0	7.6	02		
49	144120829	Nguyễn Hoàng	16/11/1968	Nam	7.0	6.0	6.3	01		
50	144120830	Phan Minh	15/02/1989	Nam	6.5	8.0	7.6	02		
51	144120831	Nguyễn Văn	15/11/1965	Nam		/		/		
52	144120832	Đoàn Văn	01/01/1987	Nam	7.0	6.0	6.3	02		
53	144120833	Nguyễn Thị Hồng	28/03/1980	Nữ	7.0	6.5	6.7	02		
54	144120834	Châu Thị Kim	06/12/1992	Nữ	7.0	8.0	7.7	02		
55	144120835	Lê Trọng	14/11/1994	Nam		/		/		
56	144120836	Lý Văn	22/07/1982	Nam	6.5	8.0	7.6	02		
57	144120837	Nguyễn Thị Kim	09/05/1990	Nữ		/		/		
58	144120838	Nguyễn Thị Thanh	19/08/1983	Nữ		/		/		
59	144120839	Nguyễn Lê Hải	15/11/1999	Nữ		/		/		
60	144120840	Nguyễn Thị Hồng	29/04/1989	Nữ	7.0	7.5	7.4	03		
61	144120841	Nguyễn Thị Tuyết	21/01/1982	Nữ	8.0	7.5	7.7	02		
62	144120842	Châu Minh	17/05/1992	Nam	7.0	6.5	6.7	02		
63	144120843	Trần Thị Ngọc	18/07/1987	Nữ		/		/		
64	144120844	Mai Tấn	05/12/1972	Nam	9.0	6.0	6.9	02		
65	144120845	Nguyễn Sung	30/06/1981	Nam	8.0	7.5	7.7	02		
66	144120846	Trần Hoàng	1972	Nam	7.0	6.5	6.7	02		
67	144120847	Võ Văn	10/11/1973	Nam		/		/		
68	144120848	Nguyễn Hữu	17/09/1990	Nam	8.5	7.5	7.8	02		
69	144120849	Huỳnh Bảo Hoài	26/04/1982	Nữ		/		/		

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2019 - 2020

Học phần: Luật hiến pháp (450022)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (46 -)/DE20L370

CBGD: ()

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....18/10/2020.....

Hình thức đánh giá: Tự luận

Phòng thi: 02

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
70	144120850	Trần Minh Phương	01/11/1989	Nam	6.5	7.0	6.9	02	<i>phuong</i>	
71	144120851	Nguyễn Xuân Phương	14/10/1987	Nam	6.5	7.0	6.9	02	<i>nguyen</i>	
72	144120852	Nguyễn Thị Thảo Phương	10/09/1988	Nữ	7.0	7.5	7.4	02	<i>phuong</i>	
73	144120853	Nguyễn Thái Phương	01/01/1973	Nữ	7.0	7.0	7.0	02	<i>phuong</i>	
74	144120854	Trần Văn Sứ	22/03/1989	Nam	8.0	5.0	5.9	01	<i>truong</i>	
75	144120855	Phạm Minh Tân	06/03/1983	Nam	7.5	7.5	7.5	02	<i>pham</i>	
76	144120856	Ngô Tấn Thạch	16/07/1990	Nam	7.0	7.5	7.4	02	<i>ngo</i>	
77	144120857	Trần Thông Thái	28/07/1994	Nam	6.5	7.5	7.2	02	<i>truong</i>	
78	144120858	Trần Quốc Thắng	27/10/1989	Nam	6.5	6.0	6.2	01	<i>truong</i>	
79	144120859	Lê Tuấn Thanh	12/02/1990	Nam	7.0	8.0	7.7	02	<i>le</i>	
80	144120860	Nguyễn Đức Thành	14/10/1985	Nam	6.5	8.0	7.6	02	<i>nguyen</i>	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 40

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 40

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 30

Tổng số tờ: 57

Điểm QT: 30%; Điểm KT: 70%

Trà Vinh, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cán bộ coi thi 1:

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Cán bộ ghi điểm:

Lan Lê Thị Thanh Lan

Cán bộ coi thi 2:

Lan Nguyễn Thị Hồng

Cán bộ kiểm tra:

Trần Trọng Nhân

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2019 - 2020

Học phần: Luật hiến pháp (450022)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (46 -)/DE20L370

CBGD: ()

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

18/10/2020

Hình thức đánh giá: thực hành

Phòng thi: 03

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
81	144120861	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/03/1988	Nữ	8.5	7.0	7.5	02		
82	144120862	Phạm Thị Phương Thảo	12/01/1987	Nữ	8.0	7.5	7.7	02		
83	144120863	Huỳnh Minh Thiện	24/01/1990	Nam	6.5	6.0	6.2	1		
84	144120864	Lương Thành Thông	1989	Nam	6.5	7.0	6.9	02		
85	144120865	Bùi Thị Hồng Thu	27/02/1978	Nữ	8.0	7.0	7.3	02		
86	144120866	Trần Thị Kiều Thu	09/01/1986	Nữ	9.0	7.5	8.0	03		
87	144120867	Trần Thị Mai Thu	16/02/1987	Nữ	8.0	7.5	7.7	02		
88	144120868	Đoàn Nguyễn Anh Thư	26/06/1993	Nữ		/		/	/	
89	144120869	Phan Thị Ngọc Thu	28/08/1992	Nữ		/		/	/	
90	144120870	Lê Văn Thương	01/01/1989	Nam	6.5	7.5	7.2	02		
91	144120871	Lại Thị Kim Thùy	23/11/1985	Nữ	7.0	7.0	7.0	02		
92	144120872	Văn Minh Tiến	31/10/1974	Nam	8.5	7.0	7.5	02		
93	144120873	Huỳnh Minh Tiếp	28/08/1992	Nam	6.5	6.5	6.5	02		
94	144120874	Nguyễn Văn Tiết	12/12/1967	Nam	8.0	7.0	7.3	02		
95	144120875	Trần Bảo Toàn	01/09/1988	Nam	8.0	6.0	6.6	02		
96	144120876	Nguyễn Phạm Thị Thùy Trang	1988	Nữ	8.5	6.0	6.8	02		
97	144120877	Thới Thị Thu Trang	08/11/1992	Nữ		/		/	/	
98	144120878	Trần Thị Huyền Trang	08/07/1994	Nữ		/		/	/	
99	144120879	Nguyễn Thị Thanh Trang	28/10/1988	Nữ	8.5	6.5	7.1	02		
100	144120880	Võ Công Trình	1990	Nam		/		/	/	
101	144120881	Phan Thanh Tú	20/12/1985	Nam		/		/	/	
102	144120882	Nguyễn Anh Tuấn	09/12/1971	Nam	7.0	6.0	6.3	02		
103	144120883	Trần Minh Tuấn	22/03/1987	Nam	7.0	7.5	7.4	02		
104	144120884	Nguyễn Thị Kim Tùng	16/08/1988	Nữ	8.0	5.5	6.3	02		
105	144120885	Võ Minh Tùng	21/07/1976	Nam	6.5	5.5	5.8	02		
106	144120886	Châu Thúy Vân	25/10/1988	Nữ	8.5	6.0	6.8	02		
107	144120887	Tô Từ Vũ	22/02/1988	Nam	7.0	6.0	6.3	02		
108	144120888	Lê Thị Xâm	25/01/1986	Nữ		/		/	/	
109	144120889	Lê Hạnh Vũ Xuân	27/02/1986	Nữ	7.5	6.0	6.5	02		

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2019 - 2020

Học phần: Luật hiến pháp (450022)
Số tín chỉ: 2
Nhóm/Lớp: (46 -)/DE20L370
CBGD: ()

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
.....18/10/2020
Hình thức đánh giá:Tự luận
Phòng thi:.....03.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
110	144120890	Trần Huỳnh Yến Xuân	09/04/1989	Nữ	7.0	7.0	7.0	02		
111	144120891	Hồ Thanh Xuyên	05/11/1983	Nữ	6.5	6.5	6.5	02		
112	144120892	Nguyễn Đăng Trung	04/04/1997	Nam		/		/		
113	144120893	Nguyễn Thành Chiến	28/08/1987	Nam	6.5	7.0	6.9	02		
114	144120894	Nguyễn Tấn Đạt	05/05/1983	Nam	6.5	6.5	6.5	02		
115	144120895	Lê Văn Được	24/01/1992	Nam	8.5	6.5	7.1	02		
116	144120896	Huỳnh Thanh Nhôi	28/08/1988	Nam	7.0	6.5	6.7	2		
117	144120897	Nguyễn Thị Kim Quế	27/10/1994	Nữ	7.0	6.5	6.7	02		
118	144120898	Lê Hoàng Bích Trâm	05/09/1991	Nữ	7.0	5.5	6.0	01		
119	144120899	Bùi Phước Trọng	1984	Nam	6.5	5.5	5.8	2		
120	144120900	Võ Quốc Trung	26/05/1990	Nam		/		/		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 40
Tổng số sv, hs dự đánh giá: 31
Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 31
Tổng số tờ: 61

Cán bộ coi thi 1:

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 30%; Điểm KT: 70%

Trà Vinh, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cán bộ ghi điểm:

Cán bộ kiểm tra:

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần - Lần 1
Học kỳ - Năm học 2020 - 2021

Học phần: Luật hiến pháp
Số tín chỉ: 2
Nhóm/Lớp: DE20L370
CBGD: TS. Võ Thành Đủ

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc 18 / 10 / 2020
Hình thức đánh giá: Tự luận
Phòng thi: 03

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Điểm TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
105	144120969	Nguyễn Trọng Nghĩa	05/11/1984	Nam	9.0	7.5	8.0	02		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 02

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Thị Cẩm Hiền

Cán bộ coi thi 2: V. Phạm Chi Chu Hồng

Điểm QT: 30%; Điểm KT: 70%.

Trà Vinh, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cán bộ ghi điểm: Lưu Lê Thị Thanh Lan

Cán bộ kiểm tra: Trần Trọng Nhân

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2019 - 2020

Học phần: Luật hiến pháp (450022)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (46 -)/DE20L370

CBGD: ()

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

18 / 10 / 2020

Hình thức đánh giá: Tự luận

Phòng thi: 03

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Ghi chú
121	144120901	Đào Công Vương	10/07/1982	Nam	8.0	8.0	8.0	02		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 02

Cán bộ coi thi 1:

Nguyễn Thị Cẩm Hiền

Cán bộ coi thi 2:

Phạm Thị Thu Hồng

Điểm QT: 30 %; Điểm KT: 70 %

Trà Vinh, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cán bộ ghi điểm:

Lau Lê Thị Chanh Lan

Cán bộ kiểm tra:

Trần Trọng Nhân

KHOA KINH TẾ - LUẬT
BỘ MÔN LUẬT

DGMH_BM 2

Danh Sách Ghi Điểm Quá Trình
Học kỳ - Niên học: 2020 - 2021

Học phần: **Luật Hiến pháp**
Số tín chỉ: **2**
Nhóm/Lớp: **DE20L370**

Stt	MSSV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Điểm			Điểm TBQT	Ký tên			Ghi chú
				Lần 1	Lần 2	Lần 3		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	144120781	Trần Thị Tú Anh	05/04/1990	6,5							
2	144120782	Nguyễn Ngọc Ánh	12/09/1968	8							
3	144120783	Phan Thị Như Băng	26/06/1982								
4	144120784	Bùi Khương Bảo	26/11/1982	8							
5	144120785	Lê Thanh Bình	30/09/1985	6,5							
6	144120786	Nguyễn Thị Hồng Châu	01/11/1984	6,5							
7	144120787	Nguyễn Chi	19/06/1972	9							
8	144120788	Đỗ Minh Chiến	20/12/1984	6,5							
9	144120789	Võ Ngọc Chiến	08/10/1979	6,5							
10	144120790	Nguyễn Văn Cường	10/01/1982								
11	144120791	Nguyễn Văn Đài	01/01/1982								
12	144120792	Nguyễn Thị Diễm	25/04/1991	8,5							
13	144120793	Trần Thị Hồng Diễm	10/02/1988								
14	144120794	Nguyễn Thanh Điền	24/07/1992	6,5							
15	144120795	Nguyễn Khắc Điệp	15/02/1992	8,5							
16	144120796	Nguyễn Văn Đoàn	1969	8,5							
17	144120797	Nguyễn Thị Mỹ Dung	1986								
18	144120798	Nguyễn Minh Dũng	04/07/1986	6,5							
19	144120799	Kiều Xây Dựng	15/09/1988	8							
20	144120800	Nguyễn Thị Kiều Duyên	1986	8							
21	144120801	Nguyễn Trường Giang	02/09/1987	8							
22	144120802	Bùi Thị Thu Hà	20/03/1971	8							
23	144120803	Nguyễn Thị Thúy Hằng	06/05/1984	8							
24	144120804	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	01/11/1988	8,5							
25	144120805	Đào Văn Hên	15/01/1978	6,5							
26	144120806	Huỳnh Lê Hiệp	25/03/1992	8,5							
27	144120807	Hà Trọng Hiếu	13/11/1997								
28	144120808	Nguyễn Thị Kim Hòa	23/06/1993	8							
29	144120809	Đỗ Thị Thu Hoài	15/03/1988	8							
30	144120810	Đặng Minh Hoàng	04/01/1980	8							

Stt	MSSV	Họ Và	Tên	Ngày sinh	Điểm			Điểm TBQT	Ký tên			Ghi chú
					Lần 1	Lần 2	Lần 3		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
31	144120811	Lê	Hoàng	18/04/1977	6,5							
32	144120812	Nguyễn Thị	Huệ	16/01/1987								
33	144120813	Nguyễn Văn	Hùng	20/04/1980								
34	144120814	Phạm Chí	Hướng	25/11/1989	8							
35	144120815	Trần Huỳnh Quang	Khải	23/04/1993	8							
36	144120816	Đào Phú	Khanh	25/10/1987	6,5							
37	144120817	Nguyễn Đăng	Khoa	10/02/1988	8							
38	144120818	Lý Thường	Kiệt	20/09/1991	6,5							
39	144120819	Phan Thị Thanh	Lan	01/04/1990	8,5							
40	144120820	Hà Vũ	Lập	20/03/1983	8							
41	144120821	Nguyễn Hữu	Lập	23/01/1983	6,5							
42	144120822	Võ Dũng	Liêm	26/09/1989	6,5							
43	144120823	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	07/11/1982								
44	144120824	Trần Hoàng Sơn	Linh	22/06/1989	6,5							
45	144120825	Trần Vũ	Linh	29/07/1994	8							
46	144120826	Nguyễn Thị Thùy	Linh	14/04/1990	6,5							
47	144120827	Nguyễn Phước	Lộc	03/12/1988								
48	144120828	Ngô Văn	Lộc	13/05/1984	6,5							
49	144120829	Nguyễn Hoàng	Long	16/11/1968	8							
50	144120830	Phan Minh	Luân	15/02/1989	6,5							
51	144120831	Nguyễn Văn	Lực	15/11/1965								
52	144120832	Đoàn Văn	Mến	01/01/1987	8							
53	144120833	Nguyễn Thị Hồng	Nga	28/03/1980	8							
54	144120834	Châu Thị Kim	Ngân	06/12/1992	8							
55	144120835	Lê Trọng	Nghĩa	14/11/1994								
56	144120836	Lý Văn	Nghiệp	22/07/1982	6,5							
57	144120837	Nguyễn Thị Kim	Ngon	09/05/1990								
58	144120838	Nguyễn Thị Thanh	Nhanh	19/08/1983								
59	144120839	Nguyễn Lê Hải	Nhi	15/11/1999								
60	144120840	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	29/04/1989	8							
61	144120841	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	21/01/1982	8							
62	144120842	Châu Minh	Nhật	17/05/1992	8							
63	144120843	Trần Thị Ngọc	Niềm	18/07/1987								
64	144120844	Mai Tấn	Phát	05/12/1972	9							
65	144120845	Nguyễn Sung	Phong	30/06/1981	8							
66	144120846	Trần Hoàng	Phong	00/00/1972	8							
67	144120847	Võ Văn	Phúc	10/11/1973								

Stt	MSSV	Họ Và	Tên	Ngày sinh	Điểm			Điểm TBQT	Ký tên			Ghi chú
					Lần 1	Lần 2	Lần 3		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
68	144120848	Nguyễn Hữu	Phước	17/09/1990	8,5							
69	144120849	Huỳnh Bảo Hoài	Phương	26/04/1982								
70	144120850	Trần Minh	Phương	01/11/1989	6,5							
71	144120851	Nguyễn Xuân	Phương	14/10/1987	6,5							
72	144120852	Nguyễn Thị Thảo	Phương	10/09/1988	8							
73	144120853	Nguyễn Thái	Phượng	01/01/1973	8							
74	144120854	Trần Văn	Sửa	22/03/1989	8							
75	144120855	Phạm Minh	Tân	06/03/1983	7,5							
76	144120856	Ngô Tấn	Thạch	16/07/1990	8							
77	144120857	Trần Thông	Thái	28/07/1994	6,5							
78	144120858	Trần Quốc	Thắng	27/10/1989	6,5							
79	144120859	Lê Tuấn	Thanh	12/02/1990	8							
80	144120860	Nguyễn Đức	Thành	14/10/1985	6,5							
81	144120861	Nguyễn Thị Phương	Thảo	12/03/1988	8,5							
82	144120862	Phạm Thị Phương	Thảo	12/01/1987	8							
83	144120863	Huỳnh Minh	Thiện	24/01/1990	6,5							
84	144120864	Lương Thành	Thông	1989	6,5							
85	144120865	Bùi Thị Hồng	Thu	27/02/1978	8							
86	144120866	Trần Thị Kiều	Thu	09/01/1986	9							
87	144120867	Trần Thị Mai	Thu	16/02/1987	8							
88	144120868	Đoàn Nguyễn Anh	Thư	26/06/1993								
89	144120869	Phan Thị Ngọc	Thu	28/08/1992								
90	144120870	Lê Văn	Thương	01/01/1989	6,5							
91	144120871	Lại Thị Kim	Thùy	23/11/1985	8							
92	144120872	Văn Minh	Tiến	31/10/1974	8,5							
93	144120873	Huỳnh Minh	Tiếp	28/08/1992	6,5							
94	144120874	Nguyễn Văn	Tiết	12/12/1967	8							
95	144120875	Trần Bảo	Toàn	01/09/1988	8							
96	144120876	Nguyễn Phạm Thị Thùy	Trang	00/00/1988	6,5							
97	144120877	Thới Thị Thu	Trang	08/11/1992								
98	144120878	Trần Thị Huyền	Trang	08/07/1994								
99	144120879	Nguyễn Thị Thanh	Trang	28/10/1988	8,5							
100	144120880	Võ Công	Trình	1990								
101	144120881	Phan Thanh	Tú	20/12/1985								
102	144120882	Nguyễn Anh	Tuấn	09/12/1971	8							
103	144120883	Trần Minh	Tuấn	22/03/1987	8							
104	144120884	Nguyễn Thị Kim	Tùng	16/08/1988	8							

Stt	MSSV	Họ Và	Tên	Ngày sinh	Điểm			Điểm TBQT	Ký tên			Ghi chú
					Lần 1	Lần 2	Lần 3		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
105	144120885	Võ Minh	Tùng	21/07/1976	6,5							
106	144120886	Châu Thúy	Vân	25/10/1988	8,5							
107	144120887	Tô Từ	Vũ	22/02/1988	8							
108	144120888	Lê Thị	Xâm	25/01/1986								
109	144120889	Lê Hạnh Vũ	Xuân	27/02/1986	8,5							
110	144120890	Trần Huỳnh Yến	Xuân	09/04/1989	8							
111	144120891	Hồ Thanh	Xuyến	05/11/1983	6,5							
112	144120892	Nguyễn Đặng Trung	Hiếu	04/04/1997								
113	144120893	Nguyễn Thành	Chiến	28/08/1987	6,5							
114	144120894	Nguyễn Tấn	Đạt	05/05/1983	6,5							
115	144120895	Lê Văn	Được	24/01/1992	8,5							
116	144120896	Huỳnh Thanh	Nhôi	28/08/1988	8							
117	144120897	Nguyễn Thị Kim	Quê	27/10/1994	8							
118	144120898	Lê Hoàng Bích	Trâm	05/09/1991	8							
119	144120899	Bùi Phước	Trọng	1984	6,5							
120	144120900	Võ Quốc	Trung	26/05/1990								
121	144120901	Đào Công	Vương	10/07/1982	8							
122	144120969	Nguyễn Trọng	Nghĩa	05/11/1984	9							

Tổng số sv trên danh sách: 122
Điểm QT: 30%, điểm thi: 70%

Trà Vinh, ngày tháng năm
Cán bộ giảng dạy

Võ Thanh Thi